

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)
QUÝ II NĂM 2016

THÁNG 7 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.224.429.376.358	4.933.297.140.399
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	651.598.833.931	708.453.871.600
111 1. Tiền		455.649.862.000	448.186.296.619
112 2. Các khoản tương đương tiền		195.948.971.931	260.267.574.981
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.058.530.395	10.195.675.465
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.058.530.395	10.195.675.465
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.602.900.801.688	1.324.213.724.130
131 1. Phải thu khách hàng	5	1.169.298.263.858	1.024.173.604.180
132 2. Trả trước cho người bán		208.122.956.430	162.186.019.575
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.100.000.000	2.100.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	340.540.577.103	251.133.895.620
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(117.717.956.751)	(116.066.842.268)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		556.961.048	687.047.023
140 IV. Hàng tồn kho	7	2.777.034.460.873	2.761.304.184.018
141 1. Hàng tồn kho		2.806.483.307.750	2.792.765.486.120
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(29.448.846.877)	(31.461.302.102)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		152.836.749.471	129.129.685.186
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		62.239.322.047	8.702.635.310
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		66.523.562.205	85.104.842.547
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		24.073.865.219	35.322.207.329
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.121.245.401.255	6.730.003.336.952
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		160.804.115.418	208.565.359.624
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	161.933.899.553	208.565.359.624
219 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(1.129.784.135)	-
220 II. Tài sản cố định		3.168.596.437.904	3.065.883.524.090
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.016.431.341.907	2.912.629.026.012
222 - Nguyên giá		6.787.236.589.945	6.518.050.704.972
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.770.805.248.038)	(3.605.421.678.960)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	49.827.578.539	50.533.454.548
225 - Nguyên giá		67.687.262.020	64.070.969.655
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.859.683.481)	(13.537.515.107)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	102.337.517.458	102.721.043.530
228 - Nguyên giá		132.351.006.204	132.005.154.204
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.013.488.746)	(29.284.110.674)



230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.908.822.924.804	1.913.454.707.657
231	- Nguyên giá		2.289.709.234.742	2.261.868.721.378
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(380.886.309.938)	(348.414.013.721)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.295.921.660.329	936.674.699.945
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)		-	868.427.335
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.295.921.660.329	935.806.272.610
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	261.559.832.520	249.998.113.012
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		249.500.328.410	239.122.307.204
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.879.502.912	12.346.709.835
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.002.298.802)	(1.653.204.027)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		182.300.000	182.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		325.540.430.280	355.426.932.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		320.623.464.903	350.531.616.498
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		416.940.415	395.291.164
269	5. Lợi thế thương mại		4.500.024.962	4.500.024.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>12.345.674.777.612</u>	<u>11.663.300.477.351</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.929.215.433.222	8.361.166.967.558
310	I. Nợ ngắn hạn		5.025.533.860.415	4.749.507.307.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.107.283.519.558	1.013.971.694.151
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		326.128.550.597	346.879.961.188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	352.863.571.909	414.780.944.602
314	4. Phải trả người lao động		121.690.888.400	150.319.508.228
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		789.854.922.946	685.445.692.646
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	100.642.908.182	30.880.828.940
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	523.693.900.653	429.290.647.716
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.472.768.888.333	1.429.033.458.824
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	195.147.054.784	225.639.221.185
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.459.655.053	23.265.349.746
330	II. Nợ dài hạn		3.903.681.572.807	3.611.659.660.332
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		13.524.562.060	11.529.606.017
336	6. Doanh thu chưa thực hiện	17	2.725.614.987.030	2.629.554.814.840
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	40.410.365.651	40.260.058.179
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	969.885.247.967	811.323.863.751
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	18	119.518.562.882	92.506.402.895
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		34.727.847.217	26.484.914.650
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.416.459.344.391	3.302.133.509.793
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.402.286.985.131	3.286.901.372.593
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(17.929.590.439)	(4.408.147.765)
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		22.283.042.505	23.249.978.656
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(149.876.239)	(149.876.239)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(193.544.307.015)	(193.544.307.015)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		97.983.442.339	102.045.497.588
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.734.796.973	6.874.279.135
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		391.823.441.943	303.663.794.685
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		135.551.685.645	6.936.752.116
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		256.271.756.298	296.727.042.569
422	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		98.000.000.000	67.000.000.000
429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		352.086.035.063	337.170.153.548

430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	14.172.359.260	15.232.137.200
431	2. Nguồn kinh phí	14.172.359.260	15.232.137.200
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12.345.674.777.612	11.663.300.477.351

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Quý II/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.881.809.254.497	3.834.541.248.689	1.856.172.772.263	3.696.566.309.034
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	39.236.041.877	68.892.035.666	36.243.912.449	73.607.209.601
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.842.573.212.620	3.765.649.213.023	1.819.928.859.814	3.622.959.099.433
11 4. Giá vốn hàng bán	23	1.340.998.165.213	2.829.938.173.573	1.376.532.005.323	2.811.243.471.138
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		501.575.047.407	935.711.039.450	443.396.854.491	811.715.628.295
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.240.479.754	10.094.561.285	5.195.392.339	14.369.862.047
22 7. Chi phí tài chính	25	49.838.353.672	95.419.073.144	49.353.342.280	99.377.444.833
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		44.690.733.363	86.918.599.772	39.624.502.498	80.687.891.587
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		631.724.251	6.113.306.270	6.516.267.443	6.584.537.711
25 9. Chi phí bán hàng		156.043.424.348	291.697.626.392	111.164.476.879	234.304.907.946
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		116.945.036.485	228.952.033.963	104.711.117.860	198.632.724.666
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		186.620.436.907	335.850.173.506	189.879.577.254	300.354.950.607
31 11. Thu nhập khác		10.726.639.366	19.105.813.361	29.654.900.190	38.160.496.019
32 12. Chi phí khác		7.079.178.671	29.514.630.273	77.015.620.336	92.089.902.998
40 13. Lợi nhuận khác		3.647.460.695	(10.408.816.912)	(47.360.720.146)	(53.929.406.979)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.267.897.602	325.441.356.594	142.518.857.109	246.425.543.629
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		33.454.957.759	65.872.831.923	29.125.593.000	51.567.750.913
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		237.848.557	(21.649.251)	(3.491.599)	(3.491.599)
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>156.575.091.286</u>	<u>259.590.173.921</u>	<u>113.396.755.708</u>	<u>194.861.284.315</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.998.027.337	53.918.885.621	30.537.017.153	42.444.406.248
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		120.577.063.949	205.671.288.300	82.859.738.554	152.416.878.066

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Ổ
K
H
T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	325.441.356.594	246.425.543.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	207.021.556.421	203.142.849.420
03	- Các khoản dự phòng	(2.362.468.246)	96.072.940.109
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	166.614.659	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.988.865.864)	(11.098.122.128)
06	- Chi phí lãi vay	86.918.599.772	80.687.891.587
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	(22.030.792.915)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	610.196.793.336	593.200.309.701
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(102.103.733.341)	(25.009.883.749)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(13.717.821.630)	(90.748.534.612)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	94.529.828.150	(48.537.573.567)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(23.628.535.142)	(14.275.241.218)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(73.651.998.452)	(76.757.723.452)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(64.890.301.660)	(24.433.891.120)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.392.623.874	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.059.777.940)	(15.119.817.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	437.067.077.196	298.317.644.971
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(650.616.853.217)	(239.214.692.012)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	125.384.546	1.533.830.686
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.058.530.395)	(39.225.451.011)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.195.675.465	4.087.957.186
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12.210.814.284)	(246.778.539)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	300.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.869.699.478	11.493.433.155
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(684.395.438.407)	(261.571.700.535)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền thu từ đi vay		2.079.799.725.522	1.892.595.903.019
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.869.144.452.088)	(1.992.433.806.582)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.358.459.709)	(4.575.808.927)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.656.875.523)	(31.068.965.749)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>190.639.938.202</i>	<i>(135.482.678.239)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(56.688.423.010)	(98.736.733.802)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		708.453.871.600	1.026.375.030.780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(166.614.659)	828.369.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>651.598.833.931</u>	<u>928.466.666.615</u>

Người lập biểu

N.Binh

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Tran Thi Minh Loan

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

11/07/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HDTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc Tổng Công ty:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm :

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập dự án, thiết kế các
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng
Công ty CP Gạch Clinke Viglacera	Quảng Ninh	50,42%	99,87%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	SX và KD VLXD
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	KD vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	KD lắp dựng kính xây dựng

Công ty con chưa được hợp nhất là Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX & KD Kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	KD xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa

Các Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Viglacera Delta và Công ty Mango GMBH chưa được kê toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty quý II/2016. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Tổng Công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bán giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhân trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhân trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhân trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp đi thuê không có quyền đòi phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá trị của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng dự định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân tích tài chính đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	15.060.222.352	11.279.420.997
Tiền gửi ngân hàng	440.149.639.648	436.431.875.622
Tiền đang chuyển	440.000.000	475.000.000
Các khoản trong đương tiền	195.948.971.931	260.267.574.981
	651.598.833.931	708.453.871.600

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng		
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.058.530.395	10.195.675.465
Dài hạn		
- Các khoản đầu tư khác	182.300.000	182.300.000
	40.240.830.395	10.377.975.465

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục I

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng bên ngoài	1.152.970.733.726	1.011.840.423.335
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	16.327.530.132	12.333.180.845
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	840.302.531
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG)	7.726.599.879	2.982.600.329
Công ty CP Vật liệu Chậu sứ Viglacera Cầu Đuống	4.266.080.004	4.337.526.104
Công ty CP Viglacera Hạ long I	4.033.732.960	3.997.190.060
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	301.117.289	175.561.821
	1.169.298.263.858	1.024.173.604.180

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	340.540.577.103	251.133.895.620
Phải thu về cổ phần hóa	105.976.106.748	105.976.106.748
Phải thu về tạm ứng	86.054.803.635	64.934.891.942
Ký cược, ký quỹ	9.915.473.649	6.434.208.231
Phải thu khác	138.594.193.071	73.788.688.699
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	383.833.334	1.390.051.494
- Phải thu Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	2.006.710.000
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	1.841.671.319	1.841.671.319
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng Khu đô thị Yên Phong	49.139.803.949	-
- Tiền thuê đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp	2.749.779.015	4.311.418.064
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	11.723.662.957	6.995.693.261
- Phải thu CBNV đã nghỉ việc	4.177.456.986	5.703.067.878
- Phải thu về tiền lương chi vượt	6.766.647.725	12.115.520.600
- Phải thu tiền chi cho đề tài khoa học Bê tông khí (Công ty Cơ khí Xây dựng)	3.272.115.062	3.210.841.697
- Phải thu khác	53.532.512.724	33.213.714.386
b) Dài hạn	161.933.899.553	208.565.359.624
Ký cược, ký quỹ	8.271.086.302	6.651.982.116
Phải thu Công ty CP Đầu tư XD và KD nước sạch (VIWACO)	3.150.000.000	3.150.000.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	149.623.573.559	198.763.377.508
Phải thu khác	889.239.692	-
	502.474.476.656	459.699.255.244

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	101.179.256		-	-
Nguyên liệu, vật liệu	562.282.753.971		513.600.265.764	
Công cụ, dụng cụ	75.763.911.995		83.689.079.781	
Chi phí SXKD dở dang	1.412.527.599.823		1.340.491.474.469	
Thành phẩm	547.058.952.361		525.336.495.876	
Hàng hóa	204.901.760.644		323.635.670.309	
Hàng gửi đi bán	3.847.149.700		6.012.499.921	
Dự phòng giảm giá HTK		29.448.846.877		31.461.302.102
	2.806.483.307.750	29.448.846.877	2.792.765.486.120	31.461.302.102

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.275.009.647.462	925.110.079.137
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà	103.898.255.334	89.782.039.579
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	32.448.358.375	29.646.936.481
- Dự án Khu đô thị Hải Yên	69.659.388.154	23.571.910.914
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	19.629.993.600	16.851.845.901
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám	235.759.520.037	214.096.625.308
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	211.454.795.719	40.314.435.164
- Dự án Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	49.324.970.207	30.336.575.547
- Dự án cải tạo Tỉnh lộ 286	40.746.156.649	22.593.491.306
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	10.492.815.822	11.470.736.398
- Dự án Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³) Yên Phong giai đoạn 2	-	1.689.217.000
Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	8.222.345.611	3.506.609.073
Dự án nước sạch 20.000m ³ Yên Phong (10.000m ³ đợt 2)	1.689.217.000	1.689.217.000
Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế	24.452.818.423	22.062.691.916
- Dự án Nhà truyền thống	4.327.733.381	4.327.733.381
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.483.426.131	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.074.833.112	39.074.833.112
- Dự án kinh tiết kiệm năng lượng	284.413.541.564	62.633.741.867
- Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở Đại Mỗ	27.916.081.604	26.497.503.566
- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Thái Bình - Giai đoạn II	-	169.062.202.875
- Công trình xây dựng Nhà ở cho CBNV tại xã Đông Lâm	10.204.953.464	10.204.953.464
- Trạm Khí hóa than tại Nhà máy Gạch Giếng Đáy	-	12.779.365.651
Bãi Xuất nhập Nguyên liệu tại Nhà máy Gạch Hoành Bồ	1.444.603.716	1.444.603.716
Dự án Khu 28ha Hoành Bồ	33.642.634.419	33.642.634.419
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoành Bồ	-	7.573.536.888
- Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ	5.686.484.793	6.416.139.339
- Dự án nhà máy gạch Clinke Viglacera	18.423.021.122	2.746.101.743
- San lấp kho bãi tại Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	9.982.760.603	9.982.760.603
- Công trình lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1	7.690.521.827	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1	15.367.710.347	15.367.710.347
- Các công trình khác	6.572.706.448	5.569.978.621

Mua sắm TSCĐ	6.395.831.705	7.416.461.037
Sửa chữa lớn TSCĐ	14.516.181.162	3.279.732.436
	<u>1.295.921.660.329</u>	<u>935.806.272.610</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.830.436.373	19.240.533.282	64.070.969.655
Số tăng trong năm	-	4.812.006.001	4.812.006.001
- Thuê tài chính trong kỳ	-	4.812.006.001	4.812.006.001
Số giảm trong năm	-	(1.195.713.636)	(1.195.713.636)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.195.713.636)	(1.195.713.636)
Số dư cuối năm	<u>44.830.436.373</u>	<u>22.856.825.647</u>	<u>67.687.262.020</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.707.493.174	4.830.021.933	13.537.515.107
Số tăng trong năm	3.007.644.222	1.957.220.236	4.964.864.458
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	3.007.644.222	1.957.220.236	4.964.864.458
Số giảm trong năm	-	(642.696.084)	(642.696.084)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(642.696.084)	(642.696.084)
Số dư cuối năm	<u>11.715.137.396</u>	<u>6.144.546.085</u>	<u>17.859.683.481</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	36.122.943.199	14.410.511.349	50.533.454.548
Tại ngày cuối năm	<u>33.115.298.977</u>	<u>16.712.279.562</u>	<u>49.827.578.539</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	926.131.003.093	1.335.737.718.285	2.261.868.721.378
Số tăng trong năm	27.840.513.364	-	27.840.513.364
- Đầu tư XD CB hoàn thành	27.840.513.364	-	27.840.513.364
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>953.971.516.457</u>	<u>1.335.737.718.285</u>	<u>2.289.709.234.742</u>

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	146.938.378.464	201.475.635.257	348.414.013.721
Số tăng trong năm	17.092.582.884	15.379.713.333	32.472.296.217
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>17.092.582.884</i>	<i>15.379.713.333</i>	<i>32.472.296.217</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	164.030.961.348	216.855.348.590	380.886.309.938
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	779.192.624.629	1.134.262.083.028	1.913.454.707.657
Tại ngày cuối năm	789.940.555.109	1.118.882.369.695	1.908.822.924.804

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán bên ngoài	1.089.339.558.816	1.089.339.558.816	986.174.938.385	986.174.938.385
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	17.943.960.742	17.943.960.742	27.796.755.766	25.801.594.227
Công ty cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	345.123.632	345.123.632	1.740.265.729	122.935.210
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	17.531.195.410	17.531.195.410	25.922.378.037	25.611.017.317
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	67.641.700	67.641.700	134.112.000	67.641.700
	1.107.283.519.558	1.107.283.519.558	1.013.971.694.151	1.011.976.532.612

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	523.693.900.653	429.290.647.716
Tài sản thừa chờ xử lý	67.978.588	168.241.611
Kinh phí công đoàn	9.437.668.905	8.966.004.893
Bảo hiểm xã hội	20.751.167.418	20.102.113.355
Bảo hiểm y tế	968.836.093	1.312.107.464
Bảo hiểm thất nghiệp	408.336.636	218.042.201
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.437.321.663	15.359.760.949
Các khoản phải trả, phải nộp khác	483.622.591.350	383.164.377.243
<i>Phải trả về tiền cổ tức</i>	<i>130.058.149.843</i>	<i>6.849.211.607</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO [1]</i>	<i>9.884.620.275</i>	<i>17.952.147.275</i>
<i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương[2]</i>	<i>46.452.949.495</i>	<i>53.775.899.190</i>
<i>Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ</i>	<i>89.486.737.783</i>	<i>92.308.130.271</i>
<i>Phải trả chiết khấu chưa chi trả</i>	<i>4.567.151.853</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	<i>111.486.176.918</i>	<i>105.694.619.118</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	<i>11.783.885.414</i>	<i>11.783.885.414</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	<i>8.048.312.439</i>	<i>8.048.312.439</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu</i>	<i>23.363.116.362</i>	<i>34.440.856.891</i>
<i>Phải trả về tiền hoàn tạm ứng thừa của nhân viên</i>	<i>13.803.880.059</i>	<i>11.743.367.524</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I</i>	<i>586.885.096</i>	<i>586.885.096</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (phi chuyển nhượng phần mềm bản quyền Microsoft trả thay các đơn vị)</i>	<i>2.777.128.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả CP nghỉ mát và khám chữa bệnh định kỳ cho CBNV năm 2016 chưa quyết toán</i>	<i>2.807.930.000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm</i>	<i>7.433.834.085</i>	<i>1.790.756.095</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>21.081.833.728</i>	<i>38.190.306.323</i>
b) Dài hạn	40.410.365.651	40.260.058.179
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.410.365.651	40.260.058.179
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các đối tượng khác	20.410.365.651	20.260.058.179
	564.104.266.304	469.550.705.895

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	100.642.908.182	30.880.828.940
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	100.642.908.182	30.880.828.940
b) Dài hạn	2.725.614.987.030	2.629.554.814.840
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.725.614.987.030	2.629.554.814.840
	2.826.257.895.212	2.660.435.643.780

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	195.147.054.784	225.639.221.185
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	235.475.690	235.475.690
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	71.363.341.277	66.186.523.277
- Chi phí sửa chữa lớn	33.515.752.537	333.207.028
- Dự phòng phải tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước	90.032.485.280	153.184.015.190
- Chi phí thưởng và quà tặng cho đại lý	-	5.700.000.000
b) Dài hạn	119.518.562.882	92.506.402.895
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.585.474.813	2.749.355.580
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	39.481.562.420	39.757.047.315
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ[3]	75.451.525.649	50.000.000.000
	314.665.617.666	318.145.624.080

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	91,49	2.419.852.620.000	91,49
Vốn góp của các đối tượng khác	225.147.380.000	8,51	225.147.380.000	8,51
	2.645.000.000.000	100,00	2.645.000.000.000	100,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.571.471.390.641	3.445.570.397.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	252.788.767.853	241.572.404.298
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.281.090.195	9.423.507.255
	3.834.541.248.689	3.696.566.309.034

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chiết khấu thương mại	66.630.735.315	71.000.966.741
Hàng bán bị trả lại	1.319.907.715	2.530.195.588
Giảm giá hàng bán	941.392.636	76.047.272
	68.892.035.666	73.607.209.601

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng	3.502.579.354.975	3.371.963.187.879
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	252.788.767.853	241.572.404.298
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	10.281.090.195	9.423.507.255
	3.765.649.213.023	3.622.959.099.433

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của hàng bán	2.648.408.362.726	2.664.994.258.048
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	173.057.756.645	134.679.403.590
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.105.803.818	6.499.116.714
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	366.250.384	5.070.692.786
	2.829.938.173.573	2.811.243.471.138

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.692.178.318	10.852.817.987
Cổ tức, lợi nhuận được chia	171.303.000	143.111.953
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.869.960.915	2.209.547.634
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì	121.332.935	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.239.786.117	1.164.384.473
	10.094.561.285	14.369.862.047

HỢP TÁC

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	86.918.599.772	80.687.891.587
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.641.819.437	16.941.914.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.042.294.410	1.667.951.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	287.947.594	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.478.878.910	-
Chi phí tài chính khác	49.533.021	79.687.328
	95.419.073.144	99.377.444.833

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	249.500.328.412	239.122.307.204
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	218.983.263.260	213.943.758.159
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	11.401.690.493	11.348.189.227
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	5.635.697.548	5.062.619.209
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	7.008.347.711	6.982.571.465
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	1.877.491.900	1.558.984.144
Công ty CP Mango GMBH	226.185.000	226.185.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	4.367.652.500	-
Đầu tư vào đơn vị khác	13.879.502.912	12.346.709.835
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Giấy Tây Đô	590.000.000	600.000.000
Công ty CP Cầu Xây	1.294.497.242	1.294.497.242
Công ty CP Nguyên liệu Viglacera	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
Công ty CP Visaho	1.620.000.000	1.620.000.000
Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc ²¹	7.696.820.568	6.154.027.491

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.736.192.342.206	3.542.703.744.698	206.775.368.393	21.617.212.725	-	10.762.036.950	6.518.050.704.972
Số tăng trong năm	38.504.117.968	230.714.025.288	2.980.961.727	241.814.545	-	90.000.000	272.530.919.528
- Mua trong năm	1.815.777.497	25.209.685.436	1.492.142.636	241.814.545	-	90.000.000	28.849.420.114
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.688.349.471	205.504.339.852	1.488.819.091	-	-	-	243.681.499.414
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(3.345.034.555)	-	-	-	-	(3.345.034.555)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.345.034.555)	-	-	-	-	(3.345.034.555)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.774.696.460.174	3.770.072.735.431	209.756.330.120	21.859.027.270	-	10.852.036.950	6.787.236.589.945
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.094.430.262.926	2.342.465.571.536	146.751.114.811	16.620.545.272	-	5.154.184.415	3.605.421.678.960
Số tăng trong năm	66.835.577.396	92.220.653.291	8.417.068.264	824.094.055	-	329.597.427	168.626.990.433
- Khấu hao trong năm	66.835.577.396	92.220.653.291	7.774.372.180	824.094.055	-	329.597.427	167.984.294.349
- Tăng khác	-	-	642.696.084	-	-	-	642.696.084
Số giảm trong năm	-	(3.243.421.355)	-	-	-	-	(3.243.421.355)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.243.421.355)	-	-	-	-	(3.243.421.355)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.161.265.840.322	2.431.442.803.472	155.168.183.075	17.444.639.327	-	5.483.781.842	3.770.805.248.038
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.641.762.079.280	1.200.238.173.162	60.024.253.581	4.996.667.453	-	5.607.852.535	2.912.629.026.012
Tại ngày cuối năm	1.613.430.619.852	1.338.629.931.959	54.588.147.044	4.414.387.943	-	5.368.255.108	3.016.431.341.907

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	CP đèn bù san lấp mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.001.578.716	28.446.087.957	7.714.508.702	132.005.154.204
Số tăng trong năm			345.852.000			345.852.000
- Mua trong năm			345.852.000			345.852.000
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.347.430.716	28.446.087.957	7.714.508.702	132.351.006.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.343.099.653	2.173.000.000	3.992.569.611	5.839.873.720	4.935.567.690	29.284.110.674
Số tăng trong năm	461.580.672		257.576.491	316.349.930	(306.129.021)	729.378.072
- Khấu hao trong năm	461.580.672		257.576.491	316.349.930	564.594.304	1.600.101.397
- Tăng khác					(870.723.325)	(870.723.325)
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.804.680.325	2.173.000.000	4.250.146.102	6.156.223.650	4.629.438.669	30.013.488.746
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.326.879.176		1.009.009.105	22.606.214.237	2.778.941.012	102.721.043.530
Tại ngày cuối năm	75.865.298.504		1.097.284.614	22.289.864.307	3.085.070.033	102.337.517.458

Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	33.913.153.630	119.489.219.465	172.315.816.260	175.000.489.074	22.398.125.733	105.289.518.754
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	517.642.358	(517.642.358)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	91.312.074	21.776.787	1.700.035.335	1.681.911.056	52.172.783	761.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.987.197	85.225.759.178	67.346.205.234	77.058.848.713	175.351.059	75.417.479.561
Thuế thu nhập cá nhân	121.939.221	11.879.380.689	7.297.861.069	12.638.342.376	176.927.437	6.593.887.598
Thuế tài nguyên	28.065.827	2.777.632.773	3.586.129.230	5.596.827.507	98.592.134	837.460.803
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	723.838.834	162.306.465.749	23.070.793.677	41.568.790.610	500.441.316	143.585.071.298
Các loại thuế khác	-	21.335.414.057	17.200.193.737	19.207.260.758	386.617.164	19.714.964.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	172.910.546	11.227.653.546	55.279.728.196	65.195.680.869	285.637.593	1.424.427.920
	35.322.207.329	414.780.944.602	347.279.120.380	397.948.150.963	24.073.865.219	352.863.571.909



Phụ lục 6 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Vốn khác của CSH VND		Cổ phiếu quỹ VND		Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Quỹ khác thuộc vốn CSH VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND		Nguồn vốn đầu tư XDCB VND		Cộng VND		
Số dư đầu năm	2.645.000.000,000	(4.408.147.765)	23.249.978.656	(149.876.239)	(193.544.307,015)	102.045.497,588	6.874.279,135	303.663.794,685	337.170.153,548	67.000.000,000	3.286.901.372,593												
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức																							
Trích lập các quỹ																							
Trích lập quỹ KTPL																							
Tăng khác																							
Trả thù lao của Hội đồng																							
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước																							
Truy thu thuế																							
Giảm khác																							
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng																							
Số dư cuối kỳ này	2.645.000.000,000	(17.929.590,439)	22.283.042,505	(149,876,239)	(193,544,307,015)	97,983,442,339	6,734,796,973	391,823,441,943	352,086,035,063	98,000,000,000	3,402,286,985,130												